



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 22

Ngày 10 tháng 5 năm 2022

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

04-4-2022	Quyết định số 05/2022/QĐ-UBND ban hành Quy định về thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2022 - 2025	2
19-4-2022	Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ban hành quy định quản lý vận hành phần mềm ứng dụng Hệ thống thông tin quản lý ngân sách dự án đầu tư xây dựng cơ bản PABMIS và chế độ báo cáo vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	14
19-4-2022	Quyết định số 07/2022/QĐ-UBND ban hành Quy định thi đua, khen thưởng trong Phong trào thi đua “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2022 - 2026	28
19-4-2022	Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ban hành Quy định thi đua, khen thưởng phong trào thi đua “Dân vận khéo” trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2022 - 2026	37

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05/2022/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2022 - 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2022 - 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 342/TTr-SVHTTDL ngày 25/02/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2022 - 2025.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Lượng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2022 - 2025

(Kèm theo Quyết định số: 05/2022/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định các mức hỗ trợ và điều kiện được hưởng chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; trách nhiệm của các cơ quan có liên quan trong việc thực hiện chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2022-2025.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân (sau đây gọi tắt là tổ chức, cá nhân) hoạt động kinh doanh du lịch tại các điểm du lịch cộng đồng;

b) Các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Tiêu chí, điều kiện lựa chọn địa điểm phát triển du lịch cộng đồng

1. Có tài nguyên du lịch, có ranh giới xác định trên bản đồ; có kết cấu hạ tầng, dịch vụ cần thiết đảm bảo phục vụ khách du lịch; đáp ứng các điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện lựa chọn là địa điểm phát triển du lịch cộng đồng, đưa vào quy hoạch du lịch, đề án phát triển du lịch của tỉnh và các huyện, thành phố.

3. Có sự đồng thuận của nhân dân, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động kinh doanh tại các điểm du lịch cộng đồng bước đầu có sự đầu tư về cơ sở

vật chất, hạ tầng, dịch vụ phục vụ khách du lịch; cam kết thực hiện kinh doanh du lịch cộng đồng ít nhất 05 năm kể từ thời điểm hạng mục cuối cùng tại điểm du lịch cộng đồng nhận được hỗ trợ đầu tư.

Điều 3. Mức hỗ trợ và nguồn kinh phí thực hiện

1. Mức hỗ trợ: tối đa 5.000 triệu đồng đối với 01 điểm du lịch cộng đồng.
2. Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách tỉnh.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

HỖ TRỢ KINH PHÍ LẬP DỰ ÁN, ĐẦU TƯ HẠ TẦNG TẠI CÁC ĐIỂM PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG

Điều 4. Hỗ trợ lập dự án điểm du lịch cộng đồng

1. Mức hỗ trợ: Theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 200 triệu đồng/1 điểm du lịch.

2. Điều kiện được hỗ trợ

a) Hợp tác xã (tổ hợp tác, doanh nghiệp) thực hiện đầu tư phát triển du lịch cộng đồng, có nhu cầu hỗ trợ kinh phí lập dự án tổng thể cho một điểm du lịch cộng đồng.

b) Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất tại điểm du lịch cộng đồng đáp ứng các tiêu chí của một điểm du lịch.

c) Hồ sơ dự án có các nội dung sau: Thuyết minh về sự cần thiết đầu tư, mục tiêu xây dựng, địa điểm xây dựng, diện tích sử dụng đất, quy mô, công suất, cấp công trình, tổng diện tích sử dụng, tổng diện tích sàn; giải pháp về kiến trúc, mặt bằng; giải pháp về xây dựng, vật liệu chủ yếu được sử dụng; phương án giải phóng mặt bằng (nếu có) và bảo vệ môi trường, giải pháp phòng, chống cháy, nổ; sự phù hợp với quy hoạch xây dựng, cảnh quan và kiến trúc của công trình hoặc các quy hoạch khác có liên quan theo quy định của pháp luật; phương án kết nối hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài công trình; dự kiến tổng mức đầu tư của dự án, tiến độ thực hiện dự án, hiệu quả đầu tư xây dựng công trình; giải pháp tổ chức thực hiện dự án, xác định chủ đầu tư, phân tích lựa chọn hình thức quản lý, thực hiện dự án, phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội.

Điều 5. Hỗ trợ xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp đường giao thông nội bộ

1. Mức hỗ trợ: 50% giá trị tổng dự toán công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tối đa không quá 01 tỷ đồng/01 điểm du lịch.

2. Điều kiện được hỗ trợ

a) Đường giao thông nội bộ kết nối các điểm tham quan, trải nghiệm tại điểm du lịch cộng đồng nhỏ hẹp, xuống cấp, hư hỏng, không đảm bảo an toàn và thuận tiện cho nhu cầu sử dụng của nhân dân và du khách đi lại.

b) Việc xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp giao thông nội bộ phải đảm bảo các điều kiện theo quy định hiện hành.

Điều 6. Hỗ trợ xây dựng mới bãi đỗ xe chung

1. Mức hỗ trợ: 50% giá trị tổng dự toán công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tối đa không quá 200 triệu đồng/01 điểm du lịch.

2. Điều kiện được hỗ trợ: Xây dựng mới bãi đỗ xe chung có diện tích tối thiểu từ 300m² trở lên, có vị trí thuận tiện, dễ tiếp cận, có quy mô xây dựng phù hợp, đảm bảo với kiến trúc khu vực xung quanh và tuân thủ theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Hỗ trợ xây dựng mới nhà vệ sinh công cộng

1. Mức hỗ trợ: 50% giá trị tổng dự toán công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tối đa không quá 200 triệu đồng/01 điểm du lịch.

2. Điều kiện được hỗ trợ

a) Xây dựng mới nhà vệ sinh công cộng với diện tích tối thiểu 30m².

b) Thiết kế nhà vệ sinh công cộng phải đáp ứng các tiêu chí theo quy định hiện hành: Việc đầu tư xây dựng nhà vệ sinh công cộng phù hợp với điều kiện địa hình, đảm bảo các điều kiện theo quy định hiện hành.

Điều 8. Hỗ trợ xây dựng mới điểm đón tiếp, trưng bày, cung cấp thông tin du lịch cộng đồng

1. Mức hỗ trợ: 50% giá trị tổng dự toán công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tối đa không quá 400 triệu đồng/01 điểm du lịch

2. Điều kiện được hỗ trợ

a) Xây dựng Điểm đón tiếp, trưng bày, cung cấp thông tin du lịch cộng đồng với diện tích tối thiểu 100m² có thiết kế bên ngoài và khu vực trưng bày thông tin/ hiện vật làm nổi bật đặc trưng văn hóa cộng đồng của địa phương.

b) Hồ sơ thiết kế xây dựng đảm bảo quy mô, phù hợp với kiến trúc cảnh quan của điểm du lịch và của địa phương.

c) Đảm bảo các điều kiện theo quy định hiện hành.

Điều 9. Hỗ trợ xây dựng mới cơ sở lưu trú du lịch cộng đồng (homestay)

1. Mức hỗ trợ: 30% giá trị tổng dự toán công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tối đa không quá 150 triệu đồng/01 homestay. Mỗi điểm du lịch hỗ trợ xây dựng mới tối đa không quá 10 homestay.

2. Điều kiện được hỗ trợ

a) Ưu tiên các homestay mang đặc trưng văn hóa truyền thống của địa phương, có kiến trúc nhà vườn, nhà sàn.

b) Xây dựng homestay có quy mô phục vụ từ 15 khách trở lên/01 homestay, đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7800:2017 Nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành tại Quyết định số 3990/QĐ-BKH-CN ngày 29/12/2017.

Điều 10. Hỗ trợ xây dựng mới nhà hàng ẩm thực truyền thống kết hợp trưng bày, giới thiệu, bán quà tặng lưu niệm, sản phẩm OCOP và đặc sản của địa phương

1. Mức hỗ trợ: 30% giá trị tổng dự toán công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tối đa không quá 200 triệu đồng/01 nhà hàng; mỗi điểm du lịch hỗ trợ xây dựng mới tối đa không quá 02 nhà hàng.

2. Điều kiện được hỗ trợ

a) Xây dựng mới nhà hàng có diện tích 200m² trở lên, sức chứa trên 100 khách; ưu tiên nhà hàng có thiết kế, kiến trúc mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc của địa phương.

b) Bài trí nội thất phù hợp với không gian và mục đích sử dụng phục vụ khách du lịch, bảo đảm kỹ thuật, mỹ thuật về kiến trúc tổng thể khu vực phục vụ ăn uống, khu vực trưng bày, bán hàng với khu vực xung quanh.

c) Đáp ứng các tiêu chuẩn đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch tại Thông tư 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15/12/2017 quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch.

Điều 11. Hỗ trợ đầu tư trang thiết bị thiết yếu cho các cơ sở lưu trú du lịch cộng đồng

1. Mức hỗ trợ: 30% kinh phí nhưng tối đa không quá 50 triệu đồng/01 homestay, mỗi điểm du lịch hỗ trợ tối đa không quá 10 homestay.

2. Điều kiện được hỗ trợ

a) Chi hỗ trợ đối với những homestay đã được xây dựng trước khi dự án điểm du lịch cộng đồng được triển khai thực hiện.

b) Đầu tư trang thiết bị thiết yếu cho các cơ sở lưu trú du lịch cộng đồng đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7800:2017 Nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành tại Quyết định số 3990/QĐ-BKHHCN ngày 29/12/2017.

Điều 12. Hỗ trợ đầu tư thiết bị thu gom rác thải tại điểm du lịch cộng đồng

1. Mức hỗ trợ: 50% kinh phí nhưng tối đa không quá 60 triệu đồng/01 điểm du lịch.

2. Điều kiện được hỗ trợ: Có phương án và hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí đầu tư thiết bị thu gom rác thải tại điểm du lịch cộng đồng.

Mục 2

HỖ TRỢ KINH PHÍ XÂY DỰNG

VÀ PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM DU LỊCH

Điều 13. Hỗ trợ phát triển các sản phẩm, dịch vụ phục vụ khách du lịch như: Các mô hình trải nghiệm cho khách du lịch; dịch vụ vui chơi giải trí, khai thác các trò chơi dân gian; phát triển sản phẩm thủ công truyền thống phục vụ du lịch cộng đồng

1. Mức hỗ trợ: tối đa không quá 50 triệu đồng/01 sản phẩm du lịch, mỗi điểm du lịch hỗ trợ không quá 05 sản phẩm du lịch.

2. Điều kiện được hỗ trợ

a) Tổ chức cá nhân có nhu cầu hỗ trợ kinh phí phát triển các sản phẩm, dịch vụ phục vụ khách du lịch phải có bài giới thiệu, thuyết minh về sản phẩm, dịch vụ du lịch cộng đồng và khái toán nhu cầu kinh phí.

b) Khuyến khích đầu tư phát triển sản phẩm, dịch vụ du lịch mang đậm bản sắc văn hóa, gắn với du lịch trải nghiệm nông nghiệp và các sản phẩm OCOP của địa phương.

Điều 14. Hỗ trợ thành lập và duy trì hoạt động đội văn nghệ quần chúng tại các điểm du lịch cộng đồng

1. Mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ một lần kinh phí thành lập mới đội văn nghệ có bản sắc văn hóa dân tộc. Mức hỗ trợ tối đa không quá 50 triệu đồng/ điểm du lịch.

b) Hỗ trợ một lần kinh phí duy trì cho đội văn nghệ. Mức hỗ trợ tối đa không quá 10 triệu đồng/ điểm du lịch.

2. Điều kiện được hỗ trợ

a) Đội văn nghệ quần chúng được thành lập mới tại điểm du lịch cộng đồng, có bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc địa phương.

b) Đội văn nghệ có quy mô từ 08 người trở lên, duy trì hoạt động thường xuyên với mục đích bảo tồn văn hóa truyền thống, phục vụ phát triển du lịch.

c) Trang phục, đạo cụ, nhạc cụ biểu diễn phù hợp với phong tục tập quán, bản sắc văn hóa truyền thống tại địa phương.

Mục 3

HỖ TRỢ KINH PHÍ TẬP HUẤN, BỒI DƯỠNG

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC DU LỊCH

Điều 15. Hỗ trợ tập huấn kỹ năng quản trị kinh doanh dịch vụ du lịch, marketing du lịch, phục vụ du lịch cộng đồng, lễ tân, buồng bàn, hướng dẫn du lịch, vận hành cơ sở lưu trú, phục vụ nhà hàng

1. Mức hỗ trợ: thực tế tổ chức nhưng tối đa không quá 65 triệu đồng/ lớp. Hỗ trợ mỗi điểm du lịch 02 lớp/ 02 nội dung bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng.

2. Điều kiện được hỗ trợ

a) Nhân lực lao động tại các điểm du lịch cộng đồng có nhu cầu tập huấn kỹ năng nghiệp vụ du lịch để tham gia hoạt động du lịch.

b) Học viên có cam kết sau khi tham gia các lớp tập huấn kỹ năng, nghiệp vụ du lịch phải tham gia làm việc tại điểm du lịch cộng đồng ít nhất là 02 năm kể từ khi kết thúc tập huấn. Nếu học viên tự ý nghỉ việc trước thời gian quy định thì phải bồi hoàn kinh phí đã được đào tạo.

Mục 4

HỖ TRỢ TUYÊN TRUYỀN, QUẢNG BÁ, XÚC TIẾN DU LỊCH

Điều 16. Hỗ trợ xây dựng, lắp đặt các biển chỉ dẫn, thuyết minh điểm du lịch

1. Mức hỗ trợ: 50% kinh phí nhưng tối đa không quá 50 triệu đồng/điểm du lịch.

2. Điều kiện được hỗ trợ

a) Tổ chức có nhu cầu hỗ trợ kinh phí phải có bản thiết kế các nội dung, hạng mục cần hỗ trợ và khái toán nhu cầu kinh phí.

b) Xây dựng, lắp đặt các biển chỉ dẫn đồng bộ, đầy đủ thông tin cơ bản, hình ảnh đẹp thu hút du khách, giúp du khách thuận tiện khám phá điểm du lịch.

c) Đảm bảo các điều kiện theo quy định và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 17. Hỗ trợ thiết kế, in ấn, phát hành tờ rơi, tập gấp, video giới thiệu về điểm du lịch

1. Mức hỗ trợ: 50% kinh phí nhưng tối đa không quá 50 triệu đồng/điểm du lịch.

2. Điều kiện được hỗ trợ

a) Điểm du lịch đã cơ bản hoàn thiện các hạng mục về hạ tầng và phát triển sản phẩm du lịch.

b) Tổ chức có nhu cầu hỗ trợ kinh phí phải có bản thiết kế các nội dung, hạng mục cần hỗ trợ và khái toán nhu cầu kinh phí.

c) Nội dung giới thiệu về điểm du lịch có đầy đủ thông tin cơ bản, hình ảnh đẹp nhằm giới thiệu, quảng bá, truyền được cảm hứng và thu hút du khách đến với điểm du lịch cộng đồng.

d) Đảm bảo các điều kiện theo quy định và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến các nội dung của Quyết định này.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan xây dựng, ban hành Hướng dẫn liên ngành thực hiện Quyết định này đảm bảo thuận lợi, hiệu quả, đúng quy định.

c) Là đầu mối tổng hợp kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ trên cơ sở đề nghị của UBND cấp huyện nơi có điểm du lịch cộng đồng được lựa chọn hỗ trợ. Hằng năm vào thời điểm lập dự toán thu, chi ngân sách nhà nước, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch xây dựng dự toán kinh phí thực hiện chính sách, tổng hợp chung trong dự toán của ngành gửi Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định, tham mưu trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

d) Chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan thẩm định hồ sơ, trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

e) Là đầu mối tiếp nhận, tổng hợp những ý kiến, kiến nghị, kịp thời báo cáo, tham mưu UBND tỉnh những giải pháp xử lý, tháo gỡ vướng mắc phát sinh; tham mưu tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Quyết định; thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất theo quy định.

2. Sở Tài chính

a) Trên cơ sở đề nghị bổ sung kinh phí đã được thống nhất nghiệm thu của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, căn cứ khả năng cân đối ngân sách, Sở Tài chính tham mưu báo cáo cấp thẩm quyền bố trí kinh phí hỗ trợ thực hiện các nội dung chính sách theo quy định.

b) Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các sở, ngành liên quan trong công tác hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện theo quy định.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Trên cơ sở đề nghị, báo cáo của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch về nhu cầu nguồn vốn hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2022-2025, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với

các đơn vị liên quan nghiên cứu, tham mưu, báo cáo cấp thẩm quyền xem xét, quyết định, cân đối phân bổ nguồn vốn để triển khai thực hiện các nội dung hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2022-2025.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, đơn vị có liên quan và UBND các huyện, thành phố, thị xã lập kế hoạch, phương án, triển khai tổ chức hội nghị xúc tiến đầu tư, mời gọi đầu tư trong lĩnh vực du lịch.

4. Sở Giao thông vận tải

a) Rà soát quy hoạch xây dựng hệ thống đường giao thông, xem xét điều chỉnh bổ sung một số tuyến đường giao thông đến các xã, các điểm có tiềm năng phát triển du lịch cộng đồng; hướng dẫn xây dựng dự án đầu tư các công trình giao thông phục vụ phát triển du lịch cộng đồng.

b) Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các sở, ngành liên quan thẩm định kinh phí hỗ trợ đối với hồ sơ chính sách xây dựng mới, nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nội bộ điểm du lịch cộng đồng.

5. Sở Xây dựng

Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ du lịch cộng đồng thực hiện lập hồ sơ dự án, thiết kế xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

6. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Sở Tài nguyên và Môi trường

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ phối hợp triển khai thực hiện Quyết định này; phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các sở, ngành liên quan thẩm định các chính sách hỗ trợ của tỉnh có liên quan đến lĩnh vực của ngành đảm bảo hiệu quả, đúng quy định.

7. Sở Thông tin và Truyền thông

Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan, đơn vị liên quan chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan thông tin truyền thông tuyên truyền phổ biến sâu rộng về cơ chế, chính sách hỗ trợ theo quy định.

8. Kho bạc Nhà nước tỉnh

Hướng dẫn, thực hiện thủ tục giải ngân cho các tổ chức, cá nhân đủ điều kiện thụ hưởng theo quy định.

9. UBND các huyện, thị xã, thành phố

a) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quán triệt nội dung của Quy định đảm bảo các đối tượng thụ hưởng được tiếp cận các chính sách tại Quyết định này.

b) Chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tổ chức triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ và quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, chế độ theo quy định.

c) Tiếp nhận, tổng hợp hồ sơ đề nghị hỗ trợ gửi Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, phối hợp thực hiện các nhiệm vụ theo quy định.

d) Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, theo dõi việc triển khai thực hiện các nội dung hỗ trợ đối với từng đối tượng được thụ hưởng chính sách trên địa bàn để đảm bảo phát huy hiệu quả nguồn vốn, thúc đẩy du lịch cộng đồng phát triển.

10. Trách nhiệm của các tổ chức, các hộ kinh doanh được nhận kinh phí hỗ trợ

a) Tiếp nhận, quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, thanh quyết toán đúng chế độ quy định; tự đảm bảo các điều kiện và nguồn kinh phí đối ứng đầy đủ, kịp thời để triển khai thực hiện có hiệu quả các nội dung phát triển du lịch cộng đồng theo cơ chế chính sách hỗ trợ của tỉnh.

b) Chấp hành sự chỉ đạo, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật; cung cấp đầy đủ hồ sơ, chứng từ phục vụ công tác kiểm tra, nghiệm thu và thanh, quyết toán nguồn kinh phí hỗ trợ theo quy định.

11. Đề nghị Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh

Đẩy mạnh tuyên truyền về Nghị quyết đến đoàn viên, hội viên và nhân dân để tổ chức thực hiện mang lại hiệu quả cao. Tăng cường vai trò của doanh nghiệp, hợp tác xã, người dân trong đầu tư, chuyển đổi mô hình sản xuất, kết hợp các loại hình sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công, bảo tồn phát huy giá trị di sản văn hóa kết hợp phát triển du lịch.

12. Hiệp hội du lịch tỉnh

Tuyên truyền sâu rộng đến các đối tượng thụ hưởng về chính sách hỗ trợ. Khuyến khích hội viên tham gia khai thác, phát triển du lịch cộng đồng.

Điều 19. Chế độ thông tin báo cáo

Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, các đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này định kỳ hằng năm (trước 15/12) hoặc theo yêu cầu, gửi Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

**UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2022/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định quản lý vận hành phần mềm ứng dụng Hệ thống thông tin quản lý ngân sách dự án đầu tư xây dựng cơ bản PABMIS và chế độ báo cáo vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Thông tư số 15/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 02 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán vốn đầu tư công;

Căn cứ Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 586/TTr-STC ngày 16 tháng 02 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý vận hành phần mềm ứng dụng Hệ thống thông tin quản lý ngân sách dự án đầu tư xây dựng cơ bản PABMIS và chế độ báo cáo vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2022 và thay thế các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 04/2016/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 quy định quản lý vận hành phần mềm ứng dụng hệ thống thông tin quản lý ngân sách dự án đầu tư xây dựng cơ bản PABMIS và thực hiện chế độ báo cáo vốn đầu tư xây dựng thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước; số 10/2018/QĐ-UBND ngày 20/5/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định quản lý vận hành phần mềm ứng dụng hệ thống thông tin quản lý ngân sách dự án đầu tư xây dựng cơ bản PABMIS và thực hiện chế độ báo cáo vốn đầu tư xây dựng thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các ban quản lý dự án; các chủ đầu tư và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trịnh Việt Hùng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Quản lý vận hành phần mềm ứng dụng Hệ thống thông tin quản lý ngân sách dự án đầu tư xây dựng cơ bản PABMIS và chế độ báo cáo vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định việc cập nhật dữ liệu, quản lý, vận hành phần mềm ứng dụng Hệ thống thông tin quản lý ngân sách dự án đầu tư xây dựng cơ bản PABMIS và chế độ báo cáo vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan tài chính các cấp; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các chủ đầu tư; các ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và các sở, ban, ngành có liên quan trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Nguyên tắc chung

1. Phần mềm ứng dụng Hệ thống thông tin quản lý ngân sách dự án đầu tư xây dựng cơ bản PABMIS (sau đây gọi tắt là Hệ thống phần mềm PABMIS) là hệ thống thông tin được thiết kế để quản lý thông tin về tài chính các dự án đầu tư xây dựng cơ bản vốn đầu tư công do cấp tỉnh, huyện và xã quản lý.

2. Sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị phải tuân theo nguyên tắc chặt chẽ, kịp thời, thống nhất, đảm bảo tính chính xác về số liệu toàn tỉnh, từng cấp, từng ngành, từng cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý Hệ thống phần mềm PABMIS và thực hiện kịp thời, đầy đủ, chính xác chế độ báo cáo vốn đầu tư công.

3. Các số liệu báo cáo phải đồng bộ, thống nhất, góp phần nâng cao năng lực quản lý ngân sách, tính minh bạch và hiệu quả trong công tác quản lý tài chính đầu tư của tỉnh.

4. Ứng dụng công nghệ thông tin vào cải tiến quy trình nghiệp vụ, giúp tăng cường hiệu quả công tác quản lý, từng bước phát triển sự liên kết, trao đổi thông tin trong lĩnh vực tài chính đầu tư của các đơn vị có liên quan bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất, tiết kiệm, hiệu quả.

5. Hình thành cơ sở dữ liệu về lĩnh vực tài chính đầu tư để thực hiện chuyển đổi số và cung cấp thông tin phục vụ điều hành của các cấp chính quyền địa phương.

Điều 4. Việc thực hiện, cập nhật dữ liệu vào Hệ thống phần mềm PABMIS

1. Các đơn vị đã được trang bị, cài đặt phần mềm PABMIS yêu cầu cập nhật đầy đủ, kịp thời thông tin các dự án, công trình đơn vị đang quản lý (công trình đang thực hiện dở dang và công trình khởi công mới) từ khi được phê duyệt đến khi kết thúc. Tổng hợp báo cáo, đồng bộ dữ liệu trong phần mềm PABMIS theo đúng quy định.

2. Khuyến khích các đơn vị cập nhật dữ liệu các dự án đã phê duyệt quyết toán và được bố trí đủ vốn từ các năm trước để phục vụ công tác lưu trữ, tra cứu dữ liệu về dự án.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

MỤC 1

CẬP NHẬT, KIỂM TRA THÔNG TIN TRÊN HỆ THỐNG PHẦN MỀM PABMIS

Điều 5. Nội dung cập nhật thông tin trên Hệ thống phần mềm PABMIS

Các chủ đầu tư, ban quản lý dự án, cơ quan tài chính các cấp cập nhật dữ liệu về các dự án đầu tư công được giao quản lý vào Hệ thống phần mềm PABMIS theo các thông tin sau:

1. Cập nhật thông tin về các danh mục sau:

a) Dự án, hạng mục công trình, gói thầu; Hợp đồng, phụ lục hợp đồng; Nhà cung cấp (nhà thầu).

b) Văn bản (tài liệu): Cập nhật các thông tin về văn bản và đính kèm bản scan từ văn bản gốc hoặc văn bản điện tử có chữ ký số chuyên dùng.

2. Cập nhật số liệu về tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công, bao gồm:

- a) Tổng mức đầu tư ban đầu và các lần điều chỉnh, bổ sung (nếu có).
- b) Tổng dự toán ban đầu và các lần điều chỉnh, bổ sung (nếu có).
- c) Kế hoạch vốn đầu tư công được cấp có thẩm quyền giao hàng năm cho dự án, công trình.
- d) Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- đ) Giá trị nghiệm thu A-B của từng gói thầu, hạng mục công trình.
- e) Giá trị giải ngân của từng dự án, hạng mục công trình.
- g) Giá trị quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt của từng dự án, hạng mục công trình hoàn thành.

3. Cập nhật dữ liệu về hồ sơ và báo cáo quyết toán dự án hoàn thành, bao gồm:

- a) Tờ trình đề nghị phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.
- b) Danh mục và nội dung các tài liệu kèm theo hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành.
- c) Báo cáo đề nghị quyết toán của chủ đầu tư theo quy định tại Nghị định số 99/2021/NĐ-CP và Thông tư số 96/2021/TT-BTC.

4. Cập nhật các dữ liệu về số kế hoạch vốn đầu tư công và tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công:

- a) Kế hoạch vốn đầu tư công được cấp có thẩm quyền giao hàng năm cho các dự án, công trình.
- b) Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- c) Số liệu giải ngân theo tháng, quý, năm; lũy kế số giải ngân của từng dự án, công trình, hạng mục công trình từ khởi công đến kỳ báo cáo .

Điều 6. Cơ quan thực hiện cập nhật, kiểm tra dữ liệu cập nhật

1. Sở Tài chính

a) Quản trị, cập nhật các thông tin:

- Cấp mã số dự án đầu tư đối với từng dự án theo quy định của Bộ Tài chính; Thiết lập, cập nhật danh mục các nguồn vốn đầu tư công; các khoản, mục chi đầu tư công.

- Cập nhật danh sách các chương trình mục tiêu, chương trình mục tiêu Quốc gia, danh sách các ban quản lý dự án, chủ đầu tư trên địa bàn toàn tỉnh, nhập mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách cho từng đơn vị, tên các đơn vị hành chính thuộc tỉnh, danh mục, thiết lập yêu cầu quản lý sử dụng chung cho toàn bộ hệ thống.

b) Kiểm tra việc cập nhật các dữ liệu về số kế hoạch, tình hình thực hiện, thanh toán kế hoạch vốn đầu tư công được Ủy ban nhân dân tỉnh giao gồm: Kế hoạch vốn hàng năm cho các dự án, công trình; Kế hoạch vốn trung hạn được cấp có thẩm quyền phê duyệt; số liệu giải ngân vốn đầu tư công theo tháng, quý, năm; lũy kế số giải ngân của từng dự án, công trình, hạng mục công trình từ khởi công đến kỳ báo cáo.

c) Đối chiếu số liệu kế hoạch vốn và số giải ngân với Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên; phê duyệt, tổng hợp, đối chiếu và kiểm tra các dữ liệu do các chủ đầu tư, ban quản lý dự án cấp tỉnh đã thực hiện trên hệ thống.

d) Cấp tài khoản (account) và phân quyền cho các đơn vị truy cập hệ thống để cập nhật và khai thác dữ liệu.

đ) Cập nhật dữ liệu về các Quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện:

a) Kiểm tra việc cập nhật các dữ liệu về số kế hoạch, tình hình thực hiện, thanh toán kế hoạch vốn đầu tư công được Ủy ban nhân dân cấp huyện giao gồm: Kế hoạch vốn hàng năm cho các dự án, công trình; kế hoạch vốn trung hạn được cấp có thẩm quyền phê duyệt; số liệu giải ngân theo tháng, quý, năm; lũy kế số giải ngân của từng dự án, công trình, hạng mục công trình từ khởi công đến kỳ báo cáo.

b) Đối chiếu số liệu kế hoạch vốn đầu tư công được cấp có thẩm quyền giao hàng năm và lũy kế số giải ngân của các dự án, công trình định kỳ theo quý và hết năm ngân sách với Kho bạc Nhà nước cấp huyện; phê duyệt, tổng hợp, đối chiếu và kiểm tra các dữ liệu về kế hoạch vốn đầu tư công do Ủy ban nhân dân cấp xã, các chủ đầu tư, ban quản lý dự án đầu tư cấp huyện đã thực hiện trên hệ thống.

c) Cập nhật kịp thời, chính xác dữ liệu về các Quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành do Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã phê duyệt.

MỤC 2

QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO TRÊN HỆ THỐNG

PHẦN MỀM PABMIS

Điều 7. Hình thức gửi báo cáo trên Hệ thống phần mềm PABMIS

1. Các chủ đầu tư, ban quản lý dự án và các đơn vị có liên quan tổng hợp, thực hiện công tác báo cáo trên Hệ thống phần mềm PABMIS: Sử dụng chữ ký số, chứng thư số để ký gửi báo cáo đến các cơ quan tài chính, cơ quan cấp trên có liên quan trên Hệ thống phần mềm PABMIS. Trong trường hợp cần thiết, Sở Tài chính đề nghị đơn vị ký, gửi văn bản trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành hoặc gửi file dưới dạng Excel, Word theo quy định.

2. Các đơn vị được giao làm chủ đầu tư, ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công có trách nhiệm cập nhật đầy đủ, kịp thời thông tin của các dự án, công trình do đơn vị đang quản lý theo quy định tại Điều 4 quy định này; có trách nhiệm tổng hợp báo cáo, đồng bộ dữ liệu vào Hệ thống phần mềm PABMIS theo quy định này.

Điều 8. Thời gian cập nhật số liệu, dữ liệu trên Hệ thống phần mềm PABMIS

1. Các chủ đầu tư, ban quản lý dự án cập nhật số liệu, dữ liệu trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được các Quyết định giao vốn hoặc phát sinh các nghiệp vụ liên quan. Đối với công tác quyết toán dự án hoàn thành yêu cầu đơn vị cập nhật các văn bản pháp lý và báo cáo quyết toán trên Hệ thống phần mềm PABMIS trước 05 ngày làm việc so với thời gian nộp hồ sơ, báo cáo quyết toán theo các quy định hiện hành.

2. Đối với việc cập nhật số liệu, dữ liệu thuộc phạm vi của Sở Tài chính quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 6 hoàn thành trong thời hạn trước ngày mùng 10 hàng tháng đối với các nghiệp vụ phát sinh của tháng trước đó.

3. Đối với việc cập nhật số liệu, dữ liệu thuộc phạm vi của Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện quy định tại điểm c khoản 2 Điều 6 hoàn thành trong thời hạn trước ngày mùng 10 hàng tháng đối với các nghiệp vụ phát sinh của tháng trước đó.

Điều 9. Báo cáo quyết toán vốn đầu tư công theo niên độ ngân sách hằng năm

1. Thời hạn gửi báo cáo quyết toán theo niên độ của các chủ đầu tư, ban quản lý dự án, cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước các cấp:

a) Các chủ đầu tư, ban quản lý dự án thực hiện đối chiếu, xác nhận số liệu quyết toán theo niên độ với Kho bạc Nhà nước nơi thực hiện kiểm soát thanh toán

theo mẫu biểu quy định tại Thông tư số 96/2021/TT-BTC gửi cơ quan tài chính cùng cấp trước ngày 15 tháng 3 năm sau năm quyết toán; biểu mẫu gửi kèm theo gồm tổng số các dự án do đơn vị mình thực hiện quản lý, thanh toán phát sinh trong niên độ năm ngân sách (gồm: Tạm ứng, thanh toán khối lượng hoàn thành, hoàn ứng, nộp giảm tạm ứng).

b) Kho bạc Nhà nước cấp huyện tổng hợp số liệu quyết toán vốn đầu tư công theo niên độ gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch và Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh trước ngày 15 tháng 3 năm sau năm quyết toán.

c) Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện tổng hợp số liệu quyết toán vốn đầu tư công theo niên độ gửi Sở Tài chính trước ngày 15 tháng 4 năm sau năm quyết toán.

d) Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên tổng hợp số liệu quyết toán vốn đầu tư công theo niên độ gửi Sở Tài chính trước ngày 15 tháng 5 năm sau năm quyết toán.

2. Trình tự, thời gian lập, gửi, xét duyệt, thẩm định và ra thông báo thẩm định quyết toán theo niên độ với ngân sách xã:

Ủy ban nhân dân cấp xã lập báo cáo quyết toán vốn đầu tư công theo niên độ theo mẫu biểu được quy định tại Thông tư số 96/2021/TT-BTC có xác nhận của Kho bạc Nhà nước cấp huyện, gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch trước ngày 15 tháng 3 năm sau năm quyết toán. Phòng Tài chính - Kế hoạch thẩm định và ra thông báo thẩm định quyết toán vốn đầu tư công theo niên độ gửi Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ vào thông báo thẩm định của Phòng Tài chính - Kế hoạch, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp phê chuẩn theo quy định.

Điều 10. Báo cáo định kỳ tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công hằng năm

Thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 15/2021/TT-BTC quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán vốn đầu tư công, cụ thể như sau:

1. Cơ quan thực hiện báo cáo:

Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên tổng hợp báo cáo thanh toán vốn đầu tư công gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Sở Tài chính chủ trì, thống nhất số liệu tình hình thanh toán vốn đầu tư công với Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên, Sở Kế hoạch và Đầu tư; tổng hợp báo cáo

Ủy ban nhân dân tỉnh đề báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư các dự án thuộc ngân sách địa phương quản lý.

2. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Đối với Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên:

- Báo cáo hàng tháng: Thực hiện trước ngày 13 của tháng báo cáo.
- Báo cáo lũy kế thực tế thanh toán vốn đầu tư công 12 tháng, ước thanh toán 13 tháng: Thực hiện báo cáo trước ngày 13 tháng 01 năm sau năm kế hoạch.
- Báo cáo năm (báo cáo 13 tháng): Thực hiện trước ngày 20 tháng 02 năm sau năm kế hoạch.

b) Sở Tài chính:

- Báo cáo hàng tháng: Thực hiện trước ngày 14 của tháng báo cáo.
- Báo cáo lũy kế thực tế thanh toán vốn đầu tư công 12 tháng, ước thanh toán 13 tháng: Thực hiện báo cáo trước ngày 14 tháng 01 năm sau năm kế hoạch.
- Báo cáo năm (báo cáo 13 tháng): Thực hiện trước ngày 26 tháng 02 năm sau năm kế hoạch.

3. Mẫu biểu: Theo quy định tại Thông tư số 15/2021/TT-BTC và các văn bản hướng dẫn, thay thế theo quy định (nếu có).

Điều 11. Tham mưu trình cấp có thẩm quyền phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công hàng năm và tổng hợp tình hình phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính

1. Đối với việc tham mưu trình cấp có thẩm quyền phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công hàng năm:

Sở Kế hoạch và Đầu tư, Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện tham mưu trình Ủy ban nhân dân cùng cấp phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công theo biểu mẫu và thời gian quy định tại Nghị định số 99/2021/NĐ-CP; sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân các cấp gửi cơ quan tài chính cùng cấp và Kho bạc Nhà nước nơi thực hiện kiểm soát, thanh toán các Quyết định phân bổ kế hoạch vốn để thực hiện kiểm tra phân bổ kế hoạch vốn và kiểm soát, thanh toán theo quy định.

2. Đối với việc tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp tình hình phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công hàng năm gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính:

Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên, Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện thực hiện tổng hợp tình hình phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP.

Điều 12. Tổng hợp báo cáo giữa kỳ trung hạn, cuối kỳ trung hạn theo quy định tại Nghị định số 40/2020/NĐ-CP

1. Đối với báo cáo giữa kỳ trung hạn:

a) Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn tính đến giữa kỳ trung hạn gửi Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 15 tháng 7 năm thứ 3 của kế hoạch đầu tư công trung hạn.

b) Trên cơ sở báo cáo của Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trước ngày 31 tháng 7 năm thứ 3 của kế hoạch đầu tư công trung hạn.

c) Mẫu biểu: Theo quy định tại Thông tư số 15/2021/TT-BTC và các văn bản hướng dẫn, thay thế theo quy định (nếu có).

2. Đối với báo cáo cuối kỳ trung hạn:

a) Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên tổng hợp, báo cáo ước tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn tính đến hết năm cuối của kế hoạch đầu tư công trung hạn gửi Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 15 tháng 7 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn.

b) Trên cơ sở báo cáo của Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên, giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trước ngày 31 tháng 7 năm thứ năm của kế hoạch đầu tư công trung hạn.

c) Mẫu biểu: Theo quy định tại Thông tư số 15/2021/TT-BTC và các văn bản hướng dẫn, thay thế theo quy định (nếu có).

Điều 13. Báo cáo tình hình quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành trong năm

Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo Bộ Tài chính chậm nhất đến ngày 30 tháng 01 hàng năm. Trong đó:

1. Các chủ đầu tư, ban quản lý dự án cấp tỉnh báo cáo tình hình quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành trong năm do đơn vị mình quản lý gửi Sở Tài chính trước ngày 05 tháng 01 hàng năm.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo tình hình quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành trong năm do đơn vị mình quản lý gửi Sở Tài chính trước ngày 10 tháng 01 hàng năm.

3. Mẫu biểu: Mẫu số 12/QTDA kèm theo Thông tư số 96/2021/TT-BTC.

Điều 14. Công khai danh sách các nhà thầu vi phạm thời gian lập hồ sơ quyết toán trên Báo đấu thầu, hệ thống mạng đấu thầu quốc gia

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp, thống nhất với Sở Kế hoạch và Đầu tư; Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện tổng hợp danh sách các nhà thầu vi phạm báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản giao Sở Kế hoạch và Đầu tư; Ủy ban nhân dân cấp huyện có văn bản giao Phòng Tài chính - Kế hoạch công khai danh sách các nhà thầu vi phạm thời gian lập hồ sơ quyết toán theo quy định trên Báo đấu thầu, hệ thống đấu thầu quốc gia.

3. Mẫu biểu: Thực hiện theo Phụ biểu 01/BC-STC kèm theo quy định này.

Điều 15. Công khai danh sách các dự án do các chủ đầu tư, ban quản lý dự án vi phạm thời gian lập báo cáo quyết toán

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp, thống nhất với Sở Kế hoạch và Đầu tư; Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện tổng hợp danh sách các dự án do các chủ đầu tư, ban quản lý dự án vi phạm thời gian lập báo cáo quyết toán, báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện công khai danh sách các dự án thuộc phạm vi cấp mình quản lý do các chủ đầu tư, ban quản lý dự án vi phạm thời gian lập báo cáo quyết toán theo quy định; xử lý nghiêm những tập thể, cá nhân vi phạm theo quy định.

3. Mẫu biểu: Thực hiện theo Phụ biểu 02/BC-STC kèm theo quy định này.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN**Điều 16. Trách nhiệm của các ngành, các cấp, đơn vị liên quan**

1. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành; các ban quản lý dự án và các chủ đầu tư.

a) Chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo của đơn vị; tổng hợp lập báo cáo theo hướng dẫn và gửi cơ quan tài chính đúng thời hạn quy định.

b) Thực hiện tổng hợp số liệu định kỳ, đột xuất (nếu có) theo yêu cầu của cơ quan cấp trên và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác, chịu trách nhiệm về các thông tin dự án, tổng hợp báo cáo theo quy định của Bộ Tài chính và quy định này vào Hệ thống phần mềm PABMIS.

2. Trách nhiệm của cơ quan tài chính các cấp

a) Căn cứ vào báo cáo do chủ đầu tư lập, thực hiện tổng hợp báo cáo gửi cơ quan cấp trên theo quy định. Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thành phố có trách nhiệm tổng hợp số liệu của ban quản lý các dự án đầu tư và xây dựng cấp huyện, nhập toàn bộ dữ liệu các dự án của các đơn vị khác trên địa bàn huyện quản lý bao gồm cả các dự án của các xã, phường, thị trấn.

b) Thực hiện thẩm định, thông báo kết quả thẩm định và tổng hợp quyết toán nguồn vốn Nhà nước theo niên độ đúng quy định.

c) Thực hiện tổng hợp số liệu định kỳ, đột xuất (nếu có) theo yêu cầu của cơ quan cấp trên.

d) Đồng bộ dữ liệu của đơn vị cấp dưới, các chủ đầu tư và cập nhật kịp thời dữ liệu các dự án vào Hệ thống phần mềm PABMIS.

đ) Trường hợp không nhận được đầy đủ các báo cáo trong thời hạn quy định; số liệu trên Hệ thống phần mềm PABMIS không được cập nhật đầy đủ, kịp thời cơ quan tài chính có ý kiến bằng văn bản yêu cầu Kho bạc Nhà nước cùng cấp nơi thực hiện kiểm soát thanh toán tạm dừng thanh toán cho tới khi đơn vị khắc phục đầy đủ, kịp thời.

3. Trách nhiệm của Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên

Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo tình hình thanh quyết toán theo quy định; trong quá trình kiểm soát, thanh toán có ý kiến bằng văn bản đối với các quyết định của cấp có thẩm quyền chưa đúng quy định

hiện hành; tạm dừng thanh toán theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan tài chính đối với các trường hợp quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này.

4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

Đôn đốc, chỉ đạo cơ quan tài chính, các chủ đầu tư, các cơ quan chuyên môn trực thuộc thực hiện đúng quy định quản lý vận hành phần mềm ứng dụng Hệ thống phần mềm PABMIS và thực hiện chế độ báo cáo vốn đầu tư công.

Điều 17. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan hướng dẫn, tổ chức, triển khai, thực hiện, kiểm tra theo quy định này.

2. Yêu cầu các đơn vị chưa thực hiện cài đặt phần mềm khẩn trương cài đặt trước ngày 30/6/2022 để thực hiện cập nhật dữ liệu, báo cáo đảm bảo theo quy định.

3. Căn cứ quy định này các chủ đầu tư, ban quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, cơ quan tài chính các cấp và các đơn vị, tổ chức có liên quan nghiên cứu, tổ chức, triển khai thực hiện.

4. Thủ trưởng các sở, ban, ngành và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm đôn đốc kiểm tra các chủ đầu tư, ban quản lý dự án và các đơn vị, tổ chức có liên quan triển khai thực hiện nghiêm túc quy định này.

5. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì sẽ áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

6. Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức kịp thời phản ánh về Sở Tài chính để nghiên cứu, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung theo quy định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2022/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định thi đua, khen thưởng trong
Phong trào thi đua “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2022 - 2026**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng;

Căn cứ Thông tư số 12/2019/TT-BNV ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BNV ngày 09 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về bãi bỏ khoản 7 Điều 2 của Thông tư số 12/2019/TT-BNV ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 161/TTr-SNV ngày 31 tháng 3 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định thi đua, khen thưởng trong Phong trào thi đua “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2022 - 2026.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2022 và thay thế Quyết định số 17/2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy định thi đua, khen thưởng trong “Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc tỉnh Thái Nguyên”.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể, doanh nghiệp, nhà trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trịnh Việt Hùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Thi đua, khen thưởng trong Phong trào thi đua “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2022 - 2026
(Kèm theo Quyết định số 07/2022/QĐ-UBND ngày 19/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định thi đua, khen thưởng trong Phong trào thi đua “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (sau đây viết tắt là Phong trào thi đua), bao gồm: Đối tượng áp dụng; nguyên tắc thi đua, khen thưởng; mục tiêu, nội dung thi đua; tổ chức phong trào thi đua; hình thức, tiêu chuẩn khen thưởng; trách nhiệm của các cấp, các ngành trong tổ chức thực hiện.

2. Đối tượng áp dụng

Cá nhân; cơ quan, đơn vị, địa phương, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Nguyên tắc thi đua, khen thưởng

Thực hiện theo quy định tại Điều 6, Luật Thi đua, Khen thưởng; Điều 3 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ; Điều 2 Thông tư số 12/2019/TT-BNV ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ; Thông tư số 05/2020/TT-BNV ngày 09 tháng 11 năm 2020 về bãi bỏ khoản 7 Điều 2 của Thông tư số 12/2019/TT-BNV ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và theo các nguyên tắc sau:

1. Chú trọng khen thưởng tập thể nhỏ và cá nhân trực tiếp tham mưu, tổ chức thực hiện, tham gia Phong trào thi đua.

2. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện khen thưởng là chủ yếu; trường hợp có thành tích xuất sắc trong Phong trào thi đua, có tác dụng nêu gương, sức lan tỏa lớn trong phạm vi toàn tỉnh mới đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng.

Điều 3. Mục tiêu thi đua

1. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm, tinh thần chủ động, sáng tạo của các cấp, các ngành, các đơn vị, địa phương và nhân dân các dân tộc với nhiệm vụ xây dựng, củng cố, tăng cường an ninh; kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân, chế độ xã hội chủ nghĩa, nền văn hóa và lợi ích quốc gia - dân tộc; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định chính trị, an ninh quốc gia, an ninh con người; xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, lành mạnh để phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa trong tình hình mới. Từ đó, tạo môi trường ổn định, thuận lợi cho sự nghiệp phát triển nhanh và bền vững của tỉnh Thái Nguyên.

2. Phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, chủ động ngăn chặn, đẩy lùi các loại tội phạm và tệ nạn xã hội, kịp thời ứng phó không để xảy ra tình huống đột xuất, bất ngờ; ngăn chặn và làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn trong chiến lược “Diễn biến hòa bình”, “Bạo loạn lật đổ” của các thế lực thù địch. Phối hợp tích cực với Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên, các cơ quan, đơn vị chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, xây dựng Phong trào thi đua tại các xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường; hoàn thành tốt nhiệm vụ bảo vệ an ninh Tổ quốc và giữ gìn trật tự xã hội.

3. Đổi mới nội dung, hình thức, biện pháp tuyên truyền, giáo dục, tổ chức vận động Nhân dân nâng cao ý thức cảnh giác, trách nhiệm và năng lực bảo vệ an ninh, trật tự, tích cực tham gia Phong trào thi đua; coi đó là quyền và nghĩa vụ để góp phần bảo vệ sự bình yên cho cá nhân, gia đình và cộng đồng xã hội.

Điều 4. Nội dung thi đua

1. Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, nâng cao ý thức trách nhiệm và xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, toàn quân trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

2. Thi đua đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, vận động cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, học sinh, sinh viên và Nhân dân tích cực tham gia Phong trào thi đua; chú trọng tuyên truyền về Phong

trào thi đua trên các nền tảng mạng xã hội và các phương tiện truyền thông mới theo Chỉ thị số 12/CT-TTg ngày 12 tháng 5 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác tuyên truyền, định hướng hoạt động truyền thông, báo chí phục vụ nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc; kịp thời chấn chỉnh và xử lý các vi phạm trong hoạt động báo chí, truyền thông; nâng cao ý thức cảnh giác trong công tác phòng, chống tội phạm; phòng ngừa, đấu tranh làm thất bại “âm mưu diễn biến hòa bình”, “bạo loạn lật đổ” của các thế lực thù địch; chủ động phòng ngừa và làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn hoạt động của các thế lực thù địch lợi dụng mạng internet, sử dụng các trang mạng xã hội và các thông tin khác để bôi nhọ, vu cáo, xuyên tạc, kích động phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc, khắc phục tình trạng sơ hở mất cảnh giác; tích cực tham gia bảo vệ an ninh chính trị nội bộ, an ninh tư tưởng văn hóa, an ninh kinh tế, an ninh thông tin, nhất là an ninh mạng; khắc phục tình trạng lộ, lọt bí mật Nhà nước; tích cực bảo vệ tài sản, giữ gìn trật tự kỷ cương trong các cơ quan, đơn vị, địa phương, doanh nghiệp.

3. Thi đua xây dựng, củng cố, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của lực lượng nòng cốt trong Phong trào thi đua nhất là lực lượng công an xã bán chuyên trách, bảo vệ dân phố, bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường và các tổ chức quần chúng làm nhiệm vụ bảo đảm an ninh trật tự ở cơ sở nhằm đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ đảm bảo an ninh, trật tự ở cơ sở trong tình hình mới.

4. Tập trung xây dựng các mô hình điểm tại các xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường về phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; xây dựng nếp sống văn hóa, văn minh nơi công sở; gắn công tác xây dựng Phong trào thi đua với các phong trào thi đua yêu nước khác tại các cơ quan, đơn vị, địa phương.

5. Tổ chức thực hiện có hiệu quả “Ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”; xây dựng nội quy, quy chế, quy ước về bảo vệ an ninh trật tự phù hợp với đặc điểm từng khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường nhằm đạt được tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” theo quy định của Bộ Công an.

6. Tăng cường công tác bảo vệ trong các cơ quan, công sở, các mục tiêu trọng điểm về chính trị, kinh tế; thường xuyên kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Phong trào thi đua ở xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường; phát hiện, nhân rộng những mô hình, điển hình tiên tiến; kịp thời khen thưởng, động viên các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc, tiêu biểu trong công tác bảo đảm an ninh trật tự và xây dựng Phong trào thi đua.

Điều 5. Tổ chức phong trào thi đua

Các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức Phong trào thi đua theo quy định tại Điều 16 của Luật Thi đua, Khen thưởng; Điều 5 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ và thực hiện các nhiệm vụ cụ thể sau:

1. Xây dựng kế hoạch triển khai việc thực hiện Phong trào thi đua, công tác khen thưởng hàng năm và giai đoạn 2022 - 2026.
2. Tuyên truyền về nội dung, ý nghĩa của Phong trào thi đua, phát huy tính chủ động, tích cực, trách nhiệm, tự giác của tập thể, cá nhân tham gia thi đua.
3. Xây dựng tiêu chí đánh giá, tổ chức đánh giá, phân loại, xếp hạng thi đua hàng năm và giai đoạn đối với tập thể, cá nhân thuộc phạm vi quản lý.
4. Thực hiện xây dựng và nhân rộng điển hình tiên tiến trong Phong trào thi đua giai đoạn 2022 - 2026.

Điều 6. Hình thức, cơ cấu, số lượng khen thưởng

1. Hình thức khen thưởng
 - a) Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh vào dịp sơ kết, tổng kết giai đoạn.
 - b) Giấy khen của Giám đốc Công an tỉnh, thủ trưởng cơ quan, đơn vị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.
2. Số lượng khen thưởng
 - a) Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng sơ kết hàng năm:
 - Đối với tập thể: Tối đa 15 Bằng khen.
 - Đối với cá nhân: Tối đa 20 Bằng khen.
 - b) Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng tổng kết giai đoạn 2022 - 2026: Căn cứ vào kết quả thực hiện Phong trào thi đua, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao Công an tỉnh chủ trì phối hợp Sở Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng) tham mưu báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc khen thưởng tổng kết giai đoạn phù hợp với thực tiễn.
 - c) Giấy khen: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ vào kết quả thực hiện Phong trào thi đua để xem xét, quy định số lượng tặng Giấy khen cho các tập thể, cá nhân theo thẩm quyền.

Điều 7. Tiêu chuẩn Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng cho tập thể, cá nhân chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nghĩa vụ công dân và đạt tiêu chuẩn sau:

1. Tiêu chuẩn đối với tập thể

a) Có thành tích xuất sắc trong Phong trào thi đua, xây dựng các chương trình, kế hoạch công tác về đấu tranh phòng, chống tội phạm, hành vi vi phạm pháp luật, tệ nạn xã hội gắn với nhiệm vụ chính trị kế hoạch sản xuất, kinh doanh góp phần đảm bảo an ninh, trật tự; đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh trật tự” theo quy định của Bộ Công an.

b) Tích cực tham gia và vận động quần chúng Nhân dân tham gia duy trì hoạt động hiệu quả các mô hình tự quản bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở. Trong năm trên địa bàn phụ trách không để xảy ra vụ việc phức tạp nghiêm trọng làm ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, trật tự.

c) Tổ chức Đảng, đoàn thể trong sạch vững mạnh, nội bộ đoàn kết; thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở; tổ chức tốt các phong trào thi đua, thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí và các tệ nạn xã hội khác; không có đơn thư, thư khiếu nại, tố cáo; không để xảy ra khiếu kiện vượt cấp, kéo dài.

2. Tiêu chuẩn đối với cá nhân

a) Có thành tích xuất sắc trong Phong trào thi đua. Có giải pháp, biện pháp trong công tác tham mưu, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ công tác bảo vệ an ninh, trật tự được áp dụng đem lại hiệu quả trong phạm vi cơ quan, đơn vị, địa phương và có tác dụng nêu gương sáng trong phạm vi toàn tỉnh.

b) Cá nhân được đề nghị khen thưởng là người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương, Phong trào thi đua của cơ quan, đơn vị, địa phương đó phải được tổ chức sâu rộng, hiệu quả, đúng quy định, góp phần hoàn thành tốt mục tiêu, nhiệm vụ được giao.

Điều 8. Hồ sơ, thời gian đề nghị khen thưởng

1. Thủ tục, số lượng hồ sơ thực hiện theo Luật Thi đua, Khen thưởng, Nghị định số 91/2017/NĐ-CP và hướng dẫn của Công an tỉnh, bảo đảm yêu cầu của công tác thẩm định và lưu trữ hồ sơ ở các cấp.

2. Thời gian đề nghị khen thưởng

a) Hồ sơ đề nghị khen thưởng gửi về Công an tỉnh Thái Nguyên (qua Phòng Xây dựng phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc), trước ngày 15 tháng 11 hằng năm.

b) Công an tỉnh tổng hợp hồ sơ và đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh qua Sở Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng) khen thưởng trước ngày 15 tháng 12 hằng năm.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Công an tỉnh Thái Nguyên là cơ quan thường trực Phong trào thi đua, chịu trách nhiệm:

a) Tham mưu công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện Phong trào thi đua; hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện tốt quy định này.

b) Phối hợp với các cơ quan báo chí, truyền thông tuyên truyền về nội dung, ý nghĩa của Phong trào thi đua.

c) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Phong trào thi đua của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh.

d) Xây dựng tiêu chí đánh giá, chấm điểm thi đua hàng năm và giai đoạn trong Phong trào thi đua.

đ) Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng và nhân rộng điển hình tiên tiến cấp tỉnh.

e) Tổ chức sơ kết và tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh qua Sở Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng) kết quả Phong trào thi đua của năm trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, kết quả Phong trào thi đua giai đoạn 2022 - 2026 vào tháng 12 năm 2026.

g) Tổ chức đánh giá thi đua hàng năm và giai đoạn 2022 - 2026; hướng dẫn khen thưởng cụ thể hàng năm; lập hồ sơ đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng cho tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc qua Sở Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng).

2. Sở Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng) có trách nhiệm kiểm tra, theo dõi và phối hợp với Công an tỉnh đề xuất, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện Phong trào thi đua.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, các tổ chức thành viên của Mặt trận, các tổ chức đoàn thể khác trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

a) Phối hợp, thống nhất hành động giữa các tổ chức thành viên; tham gia với các cơ quan chức năng có liên quan phát động, triển khai tuyên truyền, động viên đoàn viên, hội viên, các tầng lớp Nhân dân tham gia Phong trào thi đua;

b) Giám sát việc thực hiện Phong trào thi đua; kịp thời phản ánh, đề xuất các giải pháp để thực hiện Phong trào thi đua.

4. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh:

a) Chịu trách nhiệm tổ chức phát động, nhân rộng Phong trào thi đua; chủ động phát hiện, lựa chọn các tập thể, cá nhân có thành tích tiêu biểu trong phạm vi quản lý của mình và chịu trách nhiệm về tính xác thực về thành tích của đối tượng đề nghị khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng theo quy định của pháp luật.

b) Cấp nào phát động thi đua thì cấp đó khen thưởng là chính, thành tích xuất sắc tiêu biểu trong phong trào thi đua mới đề nghị cấp trên khen thưởng.

5. Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Báo Thái Nguyên, Trung tâm Thông tin tỉnh tổ chức tuyên truyền về nội dung, ý nghĩa, mô hình mới, cách làm sáng tạo, hiệu quả, điển hình tiên tiến trong Phong trào thi đua.

Trong quá trình thực hiện nếu có nội dung nào chưa phù hợp, các ngành, địa phương, đơn vị phản ánh về Sở Nội vụ (qua Ban Thi đua - Khen thưởng) để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét bổ sung, sửa đổi./.

Số: 08/2022/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành Quy định thi đua, khen thưởng phong trào thi đua
“Dân vận khéo” trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2022 - 2026****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng;

Căn cứ Thông tư số 12/2019/TT-BNV ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BNV ngày 09 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về bãi bỏ khoản 7 Điều 2 của Thông tư số 12/2019/TT-BNV ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 162/TTr-SNV ngày 01 tháng 4 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định thi đua, khen thưởng phong trào thi đua “Dân vận khéo” trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2022 - 2026.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Trưởng ban Dân vận Tỉnh ủy; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trịnh Việt Hùng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Thi đua, khen thưởng trong phong trào thi đua “Dân vận khéo”
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2022 - 2026**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về: Đối tượng áp dụng; nguyên tắc thi đua, khen thưởng; mục tiêu thi đua; nội dung thi đua; tổ chức phong trào thi đua; hình thức, số lượng khen thưởng; tiêu chuẩn khen thưởng; thủ tục, hồ sơ đề nghị khen thưởng; trách nhiệm của các cấp, các ngành trong tổ chức thực hiện phong trào thi đua “Dân vận khéo” trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2022 - 2026 (sau đây viết tắt là Phong trào thi đua).

2. Đối tượng áp dụng

Cá nhân, cơ quan, đơn vị, địa phương và các tổ chức hợp pháp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Nguyên tắc thi đua, khen thưởng

Thực hiện theo quy định tại Điều 6 của Luật Thi đua, Khen thưởng; Điều 3 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng (sau đây viết tắt là *Nghị định số 91/2017/NĐ-CP*); Điều 2 Thông tư số 12/2019/TT-BNV ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ (sau đây viết tắt là *Thông tư số 12/2019/TT-BNV*) và theo các nguyên tắc sau:

1. Chú trọng khen thưởng tập thể nhỏ và cá nhân trực tiếp tham mưu, tổ chức thực hiện, tham gia Phong trào thi đua.

2. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện việc khen thưởng theo thẩm quyền là chủ yếu. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ xem xét, khen

thường đối với tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc tiêu biểu trong Phong trào thi đua.

Điều 3. Mục tiêu thi đua

1. Tuyên truyền, vận động cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên và các tầng lớp Nhân dân thực hiện tốt các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác dân vận, từ đó phát huy sức mạnh tổng hợp của Nhân dân tạo thành phong trào thi đua rộng lớn góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội về công tác dân vận gắn với đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trong công tác dân vận.

3. Đổi mới nội dung, phương thức công tác dân vận theo hướng vì Nhân dân, chăm lo, nâng cao đời sống mọi mặt của Nhân dân, củng cố lòng tin của Nhân dân đối với các cấp ủy, chính quyền. Nâng cao đạo đức công vụ, ý thức, thái độ phục vụ Nhân dân của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức với phương châm “trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân và có trách nhiệm với dân”.

Điều 4. Nội dung thi đua

1. Trên lĩnh vực kinh tế: Khéo vận động Nhân dân thi đua lao động sản xuất, tích cực tham gia chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, kinh doanh, nâng cao thu nhập cho người lao động; sáng tạo, tiết kiệm, nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa, tăng cường liên doanh, liên kết, tiêu thụ sản phẩm; tham gia hiến đất, giải phóng mặt bằng xây dựng kết cấu hạ tầng, góp phần đẩy nhanh tiến độ các dự án; tập trung thực hiện có hiệu quả Chương trình xây dựng nông thôn mới, đặc biệt là nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu.

2. Trên lĩnh vực văn hóa - xã hội: Khéo vận động Nhân dân xây dựng nếp sống văn hóa trong gia đình, khu dân cư, công sở và doanh nghiệp; xoá bỏ các tập tục lạc hậu, giữ gìn, bảo tồn, phát huy giá trị truyền thống văn hóa dân tộc; tham gia công tác nhân đạo, từ thiện, thực hiện trách nhiệm với cộng đồng; khuyến khích, động viên Nhân dân tích cực tham gia chương trình khuyến học, khuyến tài, thực hiện tốt công tác y tế, vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi

trường, phòng chống dịch bệnh góp phần đẩy nhanh tiến độ đạt chuẩn quốc gia về giáo dục, y tế.

3. Trên lĩnh vực quốc phòng - an ninh: Khéo vận động Nhân dân tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh và phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; đấu tranh tố giác tội phạm, giữ gìn trật tự an toàn xã hội ở đơn vị, cơ sở; phát hiện và ngăn chặn kịp thời, góp phần làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, từng bước đẩy lùi tội phạm, tệ nạn xã hội, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở địa phương; xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh, xây dựng đơn vị an toàn, địa bàn an toàn.

4. Trên lĩnh vực xây dựng hệ thống chính trị: Khéo vận động các tổ chức, cá nhân trong việc thành lập, nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức đảng, đoàn thể, hội quần chúng; làm tốt công tác cải cách hành chính, thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, quy chế công tác dân vận; nâng cao hiệu quả công tác tiếp dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân; đổi mới lề lối, tác phong làm việc, nâng cao ý thức trách nhiệm, tinh thần phục vụ Nhân dân trong thực thi công vụ của cán bộ, công chức, viên chức. Có cách làm hay sáng tạo, khéo trong việc vận động đoàn viên, hội viên, Nhân dân thực hiện hiệu quả việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

Điều 5. Tổ chức Phong trào thi đua

Các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức Phong trào thi đua theo quy định tại Điều 16 của Luật Thi đua, Khen thưởng; Điều 5 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP và thực hiện các nhiệm vụ cụ thể sau:

1. Xây dựng kế hoạch triển khai việc thực hiện Phong trào thi đua, công tác khen thưởng hằng năm và tổng kết giai đoạn 2022 - 2026.

2. Tuyên truyền về nội dung, ý nghĩa của Phong trào thi đua, phát huy tính chủ động, tích cực, trách nhiệm, tự giác của tập thể, cá nhân tham gia thi đua.

3. Xây dựng tiêu chí đánh giá, chấm điểm thi đua; tổ chức đánh giá, phân loại, kết quả thi đua hằng năm và giai đoạn đối với các tập thể, cá nhân thuộc phạm vi quản lý.

4. Xây dựng và nhân rộng điển hình “Dân vận khéo” trong Phong trào thi đua.

Điều 6. Hình thức, số lượng khen thưởng

1. Hình thức khen thưởng khen thưởng

a) Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Giấy khen của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (sau đây viết tắt là Giấy khen).

2. Số lượng khen thưởng

a) Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng hằng năm.

- Đối với tập thể: 15 Bằng khen.

- Đối với cá nhân: 20 Bằng khen.

b) Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng tổng kết giai đoạn 2022 - 2026.

- Đối với tập thể: 20 Bằng khen.

- Đối với cá nhân: 25 Bằng khen.

c) Giấy khen: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ vào kết quả thực hiện Phong trào thi đua để xem xét, quy định số lượng tặng Giấy khen cho các tập thể, cá nhân theo thẩm quyền.

Điều 7. Tiêu chuẩn khen thưởng

1. Tiêu chuẩn tặng Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Tập thể

Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng cho tập thể gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và đạt các tiêu chuẩn sau:

- Nắm vững và khéo tuyên truyền, vận động quần chúng hiểu rõ đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

- Nắm chắc tình hình, kịp thời tham mưu với cấp ủy, chính quyền các cấp giải quyết những bức xúc, nguyện vọng chính đáng, hợp pháp của quần chúng Nhân dân, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; thực hiện tốt công tác hòa giải, không để xảy ra tình hình phức tạp, điểm nóng, khiếu kiện đông người, không có khiếu kiện vượt cấp, kéo dài tại cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Tạo điều kiện để quần chúng tham gia bàn bạc, xây dựng các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, kế hoạch công tác, kế hoạch sản xuất kinh doanh của cơ quan, đơn vị. Có những chủ trương, đúng đắn, đem lại lợi ích hài hòa giữa nhà nước, tập thể và công dân; tạo được sự đồng thuận cao trong cộng đồng dân cư; trong tập thể cán bộ, công chức, viên chức và người lao động. Thực hiện tốt Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH ngày 20 tháng 4 năm 2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn và các Nghị định của Chính phủ về quy chế dân chủ ở các loại hình cơ sở khác.

- Phối hợp huy động được nhiều lực lượng cùng tham gia công tác vận động quần chúng. Cán bộ, đảng viên tiên phong, gương mẫu; Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể vận động các tổ chức thành viên, các đoàn viên, hội viên của mình làm nòng cốt thu hút quần chúng cùng thực hiện. Các tổ chức trong hệ thống chính trị của cơ sở được đánh giá xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ hoặc được các cấp, ngành ghi nhận, khen thưởng; các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả.

- Vận động và tổ chức được đông đảo quần chúng tham gia các phong trào thi đua yêu nước, thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ chính trị, kinh tế - xã hội của địa phương, đơn vị.

b) Cá nhân

Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng cho cá nhân gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và đạt các tiêu chuẩn sau:

- Có phẩm chất chính trị tốt, đạo đức, lối sống lành mạnh; chấp hành tốt các quy định của cơ quan, đơn vị, địa phương; chống tham nhũng, tiêu cực; có sức lôi cuốn, vận động quần chúng làm theo, tạo được niềm tin của quần chúng.

- Nắm vững và khéo tuyên truyền, giải thích để quần chúng hiểu rõ, tạo được sự đồng thuận cao trong thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ở cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Nắm được tình hình, phản ánh kịp thời cho cấp ủy Đảng, chính quyền những vấn đề bức xúc trong quần chúng Nhân dân. Có ý tưởng hay, cách làm sáng tạo, tham mưu được những biện pháp, giải pháp đúng đắn cho cấp ủy Đảng, chính quyền để giải quyết những vấn đề bức xúc trong quần chúng.

- Kết quả vận động quần chúng góp phần giải quyết được những vấn đề cấp ủy Đảng, chính quyền đang tập trung chỉ đạo thực hiện. Kinh nghiệm vận động quần chúng được cơ quan, đơn vị, địa phương ghi nhận, có sức lan tỏa, có tính bền vững.

Cá nhân là người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương: Ngoài các tiêu chuẩn nêu trên, phong trào thi đua của cơ quan, đơn vị, địa phương đó phải được tổ chức sâu rộng, hiệu quả, đúng quy định, góp phần hoàn thành tốt mục tiêu, nhiệm vụ được giao.

2. Tiêu chuẩn tặng Giấy khen của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quy định tiêu chuẩn tặng Giấy khen cho các tập thể, cá nhân theo thẩm quyền.

Điều 8. Hồ sơ đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng

1. Thủ tục, hồ sơ đề nghị khen thưởng thực hiện theo quy định hiện hành và hướng dẫn của Ban Dân vận Tỉnh ủy, bảo đảm yêu cầu của công tác thẩm định và lưu trữ hồ sơ ở các cấp.

2. Thời gian gửi hồ sơ đề nghị khen thưởng

a) Khen thưởng hằng năm

- Cơ quan, đơn vị, địa phương gửi hồ sơ đề nghị khen thưởng trong năm về Ban Dân vận Tỉnh ủy trước ngày 25 tháng 01 năm sau.

- Ban Dân vận Tỉnh ủy tổng hợp hồ sơ, xét và đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng qua Sở Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh) trước ngày 20 tháng 02 hằng năm.

b) Khen thưởng tổng kết giai đoạn: Vào dịp tổng kết phong trào thi đua giai đoạn 2022 - 2026.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Ban Dân vận Tỉnh ủy là Cơ quan thường trực Phong trào thi đua, có trách nhiệm:

a) Chủ trì phối hợp với Sở Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh) tổ chức thực hiện phong trào thi đua; hướng dẫn cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện tốt quy định này.

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Phong trào thi đua tại các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh.

c) Xây dựng tiêu chí đánh giá, chấm điểm thi đua hằng năm và giai đoạn trong phong trào thi đua.

d) Chủ trì phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương xây dựng và nhân rộng điển hình tiên tiến.

đ) Tổ chức đánh giá thi đua, xét khen thưởng hằng năm và giai đoạn; tổng hợp, thẩm định hồ sơ, xác nhận vào báo cáo thành tích của các tập thể, cá nhân trước khi đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng.

e) Đánh giá kết quả thực hiện Phong trào thi đua hằng năm gửi về Sở Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh) để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 15 tháng 01 hằng năm; kết quả thực hiện Phong trào thi đua giai đoạn 2022 - 2026 vào tháng 01 năm 2027.

2. Sở Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh) phối hợp cùng Ban Dân vận Tỉnh ủy hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai thực hiện Phong trào thi đua; thẩm định hồ sơ đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng theo quy định.

3. Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tăng cường công tác tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và nhân dân nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của Phong trào thi đua “Dân vận khéo” gắn với cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”.

4. Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã có trách nhiệm triển khai thực hiện Quy định này.

5. Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Báo Thái Nguyên, Trung tâm Thông tin tỉnh và các cơ quan báo chí, truyền thông trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền về nội dung, ý nghĩa, mô hình mới, cách làm sáng tạo, hiệu quả, điển hình tiên tiến trong Phong trào thi đua.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các đơn vị kịp thời phản ánh về Cơ quan thường trực Phong trào thi đua và Sở Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh) để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ: Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử tỉnh Thái Nguyên được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 16A, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>